

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc
thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 31**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15,
Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng
số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Xét Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết Quy định chính sách về đất đai đối
với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và
miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội
đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc
thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại khoản 6 Điều
16 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi chưa có đất sinh hoạt cộng đồng.

b) Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

c) Các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện chính sách này và các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi phải sinh sống ổn định, lâu dài và đã được đăng ký thường trú tại địa bàn cấp xã nơi có đất được giao, được chuyển mục đích sử dụng đất, được thuê đất.

2. Việc xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quyết định, quy định của các cấp có thẩm quyền.

3. Việc bố trí quỹ đất sinh hoạt cộng đồng và giao đất, cho thuê đất được căn cứ vào điều kiện quỹ đất hiện có của địa phương và quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch liên quan đã được phê duyệt.

4. Đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng; cá nhân được hỗ trợ phải sử dụng đất đúng mục đích theo quy định pháp luật.

5. Việc miễn, giảm tiền sử dụng đất phải đảm bảo theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Nội dung chính sách

1. Bố trí quỹ đất sinh hoạt cộng đồng

Đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ổn định thành cộng đồng có từ 30 hộ trở lên không thể sinh hoạt thường xuyên tại nhà văn hóa, khu thể thao của thôn, tổ dân phố mà chưa có đất sinh hoạt cộng đồng gắn với hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của địa phương thì được giao đất với diện tích từ 200 m² trở lên.

2. Hỗ trợ đất ở

a) Trường hợp cá nhân không có đất ở thì được giao đất ở lần đầu trong hạn mức giao đất ở cho cá nhân theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh và được miễn, giảm tiền sử dụng đất hoặc được cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong hạn mức giao đất ở cho cá nhân theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh và được miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với đất

có nguồn gốc được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận hoặc được thừa kế, tặng cho, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp cá nhân đã được giao đất ở theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này nhưng nay không còn đất ở thì được giao tiếp đất ở hoặc được cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác đang sử dụng hợp pháp sang đất ở nhưng không quá hạn mức giao đất ở cho cá nhân theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh và được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định.

c) Trường hợp cá nhân đã được giao đất ở theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này nhưng nay thiếu đất ở so với hạn mức giao đất ở cho cá nhân theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh thì được cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác đang sử dụng hợp pháp sang đất ở, sao cho diện tích đất ở được chuyển mục đích sử dụng đất cộng với diện tích đất ở đang sử dụng không quá hạn mức giao đất ở cho cá nhân theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh và được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định.

3. Hỗ trợ đất nông nghiệp

a) Trường hợp cá nhân không có đất nông nghiệp thì được giao đất nông nghiệp lần đầu theo quy định nhưng không được vượt quá khả năng cân đối quỹ đất của địa phương và không thu tiền sử dụng đất.

b) Trường hợp cá nhân đã được giao đất nông nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này nhưng nay không còn đất nông nghiệp hoặc diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng không đủ 50% theo quy định thì được giao tiếp đất nông nghiệp nhưng không được vượt quá khả năng cân đối quỹ đất của địa phương và không thu tiền sử dụng đất.

4. Hỗ trợ thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh

a) Trường hợp cá nhân có nhu cầu thuê đất phi nông nghiệp lần đầu không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh thì được cho thuê đất và được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định.

b) Trường hợp cá nhân không còn đất nông nghiệp hoặc thiếu đất nông nghiệp mà không bố trí được quỹ đất hoặc bố trí được quỹ đất để giao tiếp nhưng cá nhân không có nhu cầu được giao tiếp đất nông nghiệp thì được cho thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh và được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 31 thông qua ngày 19 tháng 02 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo;
- Vụ pháp chế của các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các Phòng, CV;
- Lưu: VT, DT(01).ptd180.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân